

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2022

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Miện

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Hải Vân

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoan

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tân Hợp - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 65/2022/TLST-HNGĐ ngày 07/6/2022 về việc “Ly hôn và tranh chấp việc nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: chị Đặng Thị H, SN 1990 (Có mặt)

HKTT: Thôn M, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ: thôn O, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương

* Bị đơn: anh Lê Văn B, SN 1984 (Vắng mặt)

HKTT: Thôn M, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cháu Lê Huyền T, SN 09/8/2012 (Vắng mặt)

* Người đại diện theo pháp luật của cháu T: chị Đặng Thị H (mẹ đẻ).

Cùng địa chỉ: thôn O, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

* Người làm chứng:

1/ Bà Lê Thị D, SN 1957. (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn M, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

2/ Bà Nguyễn Thị M, SN 1952. (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn O, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3/ Chị Đặng Thị T, SN 1988. (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã S, huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị H trình bày:

Chị và anh Lê Văn B, SN 1984; Quê quán: thôn M, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên kết hôn hoàn toàn tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên vào ngày 08/11/2011. Sau khi đăng ký kết hôn, anh chị được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau lễ cưới, chị chuyển hộ khẩu và sống cùng anh B, gia đình anh B tại thôn M, xã N, huyện V. Chị và anh B chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát và nhiều lần anh B đánh chị. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính cách, suy nghĩ, quan điểm sống giữa chị và anh B khác nhau, anh B còn nghiện ma túy, sử dụng ma túy đá, không chịu lao động. Việc anh B nghiện và sử dụng ma túy chị trực tiếp bắt gặp tại nhà, chị có khuyên bảo nhưng anh B không cai nghiện được. Đến khoảng đầu năm 2013, vợ chồng chị chuyển về bố mẹ đẻ chị tại thôn O, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương để tạo điều kiện cho anh B cai nghiện nhưng không có kết quả, chỉ được khoảng một tháng anh B bỏ mẹ con chị lại và chuyển về quê. Mẹ con chị ở lại nhà bố mẹ đẻ chị từ đó không quay về với anh B nữa. Đến cuối năm 2013 anh B bị Tòa án nhân dân huyện V kết án 08 năm 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Chị sống ly thân với anh B từ năm 2013 cho đến nay. Trong thời gian anh B đi chấp hành án, có một hai lần chị đi thăm nuôi nhưng chị chỉ làm cho hết trách nhiệm, thực tế chị đã hết tình cảm với anh B từ lâu. Sau khi chấp hành án xong, thỉnh thoảng anh B có đến thăm con, anh chị có gặp nhau vài lần và chị phát hiện anh B vẫn sử dụng ma túy, giữa chị và anh B vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xô xát nhau, đã rất nhiều lần anh B chửi bới xúc phạm chị và gia đình chị, đe dọa giết chị. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh B thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B để giải thoát, để chị sớm ổn định cuộc sống riêng.

- Về con chung: Chị và anh B có 01 con chung là cháu Lê Huyền T, sinh ngày 09/8/2012. Hiện tại, cháu đang ở với chị và ông bà ngoại, tại thôn O, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Huyền T đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con chung cho tôi.

Hiện chị đang làm nhân viên văn phòng tại Thành phố H, lương 5.000.000đ/tháng, cộng các khoản thu nhập thêm hàng tháng thì tổng thu nhập của chị khoảng 14.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp: Chị và anh B không có gì chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công sức: Chị xác định vợ chồng không đóng góp gì vào tài sản của gia đình nhà chồng nên không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Lê Huyền T trình bày: Cháu là con bố Lê Văn B và mẹ Đặng Thị H. Hiện nay cháu đang ở với mẹ cháu và đang học lớp 5 tại trường tiểu học xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương. Bố cháu đang ở với bà nội cháu tại thôn M, xã N, huyện V, Hưng Yên. Cháu không biết vì lý do gì mà bố mẹ cháu không ở cùng nhau. Khi bố mẹ cháu còn chung sống, vì cháu còn nhỏ nên cháu không biết bố mẹ cháu mâu thuẫn như thế nào. Khi cháu lớn lên thì bố cháu phải đi tù vì liên quan đến ma túy. Từ lâu, mẹ con cháu không ở cùng bố cháu và bà nội. Nay mẹ cháu xin ly hôn bố cháu, cháu không mong muốn bố mẹ cháu về chung sống với nhau vì cháu đọc được nhiều tin nhắn của bố cháu cho mẹ cháu với nội dung đe dọa giết mẹ cháu. Trường hợp bố mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng ở với mẹ cháu.

Những người làm chứng:

Bà Lê Thị D, bà Nguyễn Thị M và chị Đặng Thị T đều khẳng định: Anh B và chị H tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên và có 01 con chung là cháu Lê Huyền T, sinh ngày 09/8/2012. Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức của anh chị, bà, chị không có gì liên quan.

- Bà Lê Thị D trình bày: Bà là mẹ đẻ anh Lê Văn B, mẹ chồng chị Đặng Thị H. Anh B và chị H chỉ sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, không còn quan tâm đến nhau. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh B nghiện ma túy. Năm 2015, anh B phải chấp hành án phạt tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Khi anh B đi chấp hành án thì chị H mang con chung của anh chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Hải Dương đến nay. Trong thời gian anh B chấp hành án, chị H có quan hệ tình cảm với người khác nên không quan tâm gì đến anh B. Năm 2020, anh B chấp hành án phạt tù xong trở về gia đình nhưng chị H không quan tâm gì đến anh B. Nay chị H xin ly hôn anh B, bà đề nghị Tòa giải quyết theo nguyện vọng của chị H vì bà cũng không thể chấp nhận được người con dâu như chị H. Hiện tại, anh B đang sống cùng bà tại thôn M, xã N. Toàn bộ các văn bản của Tòa án gửi đến cho anh B như Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải anh B đều đã nhận được nhưng anh B nói với bà là anh B không đến Tòa làm việc.

- Bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà là mẹ đẻ chị Đặng Thị H, mẹ vợ anh Lê Văn B. Sau khi tổ chức lễ cưới, chị H chuyển khẩu về chung sống cùng anh B và gia đình anh B tại thôn M, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Anh chị chung sống

hạnh phúc cho đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, chị H mang theo con nhỏ bỏ về nhà bà ở từ đó đến nay, bà hỏi nguyên nhân thì chị H nói là do vợ chồng không hợp nhau, anh B sử dụng ma túy. Gia đình, người thân nhiều lần khuyên bảo nhưng anh B không thay đổi. Năm 2014-2015 anh B phải chấp hành án phạt tù về tội liên quan đến ma túy, đến năm 2020 mới ra trại. Bà và gia đình nhiều lần khuyên bảo chị H bỏ qua để về đoàn tụ cho con đỡ khổ nhưng chị H kiên quyết không về chung sống cùng anh B nữa vì ở với anh B khổ cả đời không có tương lai. sau khi anh B chấp hành án về vẫn không thay đổi nên chị H không về đoàn tụ với anh B. Nhiều lần anh B đến nhà bà tìm gặp nhưng chị H không gặp, không đồng ý đoàn tụ, anh B còn nhiều lần tìm đến công ty nơi chị H làm và gây sự đe dọa giết chị H. Nay chị H xin ly hôn anh B, nếu chị H kiên quyết xin ly hôn thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị H để anh chị sớm ổn định cuộc sống riêng.

- Chị Đặng Thị T trình bày: Chị H và anh B chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, đánh nhau. Nguyên nhân là do anh B nghiện ma túy, chị H phát hiện, khuyên bảo anh B không nghe mà còn xúc phạm, đánh đập chị H. Đến khoảng đầu năm 2013, do không chịu được anh B nữa nên mẹ con chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ tôi sống. Khoảng nửa năm sau, anh B bị Tòa án nhân dân huyện V kết án về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Mâu thuẫn giữa anh chị xảy ra từ rất lâu rồi, gia đình chị biết và đã bỏ qua cho anh B rất nhiều lần nhưng anh B không thay đổi. Gia đình có khuyên chị H về đoàn tụ cùng anh B sau khi anh ấy chấp hành án xong nhưng chị H kiên quyết không quay về và nói không còn tình cảm gì với anh B nữa.

Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện:

Chị Đặng Thị H và anh Lê Văn B kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 08/11/2011, số đăng ký kết hôn 85 tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Trong thời gian chung sống tại địa phương, anh chị có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B chơi bời, nghiện ma túy, vi phạm pháp luật và bị kết án về tội liên quan đến ma túy phải chấp hành án phạt tù. Chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống từ nhiều năm nay, khi anh B chấp hành án xong về địa phương thì mẹ con chị H cũng không về chung sống cùng anh B. Anh chị có một con chung là cháu Lê Huyền T, ngày 09/8/2012. Nay chị H xin ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh B đến Tòa làm việc nhiều lần, đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải nhiều lần nhưng anh B cố tình vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai của anh B và không hòa giải được vụ án và phải đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh B và đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục 01 con chung, không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự thủ tục đảm bảo khách quan, HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa được HĐXX tiến hành đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không chấp hành đúng quy định tại điều 70; điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; khoản 2 điều 81; điều 82; điều 83; điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị H, xử cho chị H ly hôn anh B. Giao con chung của anh chị là Lê Huyền T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu thành niên, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là anh Lê Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của các đương sự, người làm chứng, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự có mặt tại phiên tòa, đã có đủ căn cứ khẳng định:

Chị Đặng Thị H và anh Lê Văn B kết hôn hoàn toàn tự nguyện, anh chị đăng ký kết hôn ngày 08/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên nên hôn nhân giữa chị H và anh B là hợp pháp. Quá trình chung sống, từ nhiều năm gần đây, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nhiều lần cãi nhau,

anh B đã nhiều lần đánh đập, chửi bới chị H. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh chị không hợp nhau về quan điểm sống, anh B chơi bời, nghiện ma túy, không quan tâm, chăm sóc gia đình. Anh B còn phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và bị Tòa án nhân dân huyện V xử phạt 08 năm 06 tháng tù. Sau khi chấp hành xong án phạt tù, anh B và chị H vẫn không hàn gắn được do anh B không thay đổi. Như vậy, quá trình chung sống, anh B đã vi phạm pháp luật, sa vào tệ nạn xã hội, vi phạm nghĩa vụ của một người chồng, người cha, không cùng chị H chăm sóc con chung và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, anh B không đến tòa làm việc, thể hiện quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của chị H, không tham gia phiên hòa giải, đến phiên tòa xét xử cũng vắng mặt. Điều đó chứng tỏ anh B đã từ bỏ các quyền lợi của mình trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và từ bỏ cơ hội hàn gắn tình cảm với chị H. HĐXX xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh B đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị H xin ly hôn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3]. Về con chung: Căn cứ lời khai của Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và các tài liệu khác có trong hồ sơ, có đủ căn cứ khẳng định chị H và anh B có 01 con chung là cháu Lê Huyền T, ngày 09/8/2012. Hiện tại, chị H có công việc và thu nhập ổn định với mức lương 5.000.000 đồng một tháng và các khoản phụ cấp, tổng thu nhập của chị là khoảng 14.000.000 đồng. Từ nhiều năm nay, chị H một mình nuôi dưỡng cháu T và chị đã làm rất tốt, cháu T hiện tại khỏe mạnh. Anh B từ khi cháu T còn nhỏ đã phải chấp hành án phạt tù, đến năm 2020 anh trở về thì anh và chị H, cháu T cũng không chung sống cùng nhau nên anh chưa có điều kiện gần gũi, hiểu và chăm sóc con. Cháu T giờ đã lớn, cháu không mong muốn bố mẹ đoàn tụ và đề nghị được ở với mẹ. HĐXX xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu T, tránh việc xáo trộn cuộc sống, việc học tập, tâm lý của cháu, cần giao cháu T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu thành niên. Yêu cầu của chị H về việc nuôi con chung là có căn cứ nên được chấp nhận. Chị H không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung nên anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp: Chị H không đề nghị Tòa giải quyết, anh B không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về công sức: Chị H không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Đặng Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 điều 51; khoản 1 điều 56; điều 81, điều 82, điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 điều 147; điều 203; khoản 3 Điều 228; điều 235; điều 266; điều 267; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Khoản 5 điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị H. Xử cho chị Đặng Thị H ly hôn anh Lê Văn B.

2. Về việc nuôi con chung: Chị H và anh B có 01 con chung là cháu Lê Huyền T, ngày 09/8/2012. Giao cháu Lê Huyền T, ngày 09/8/2012 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu thành niên, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức: Không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Chị Đặng Thị H phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010664 ngày 07/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hưng Yên, chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV TAND tỉnh Hưng Yên
- VKSND tỉnh Hưng Yên
- VKSND huyện V
- Cơ quan THADS huyện V
- UBND xã N, huyện V
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN THỊ MIỆN

